

Số: 43/2014/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 136/2014/NQ-HĐND ngày 13/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về Bảng giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 572/TTr - STNMT ngày 22 tháng 12 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (*Kèm theo bảng giá các loại đất của từng huyện, thị xã, thành phố*).

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 và thay thế Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh năm 2014.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: *th*

- Như Điều 4;
- Website Chính phủ;
- TT. Tỉnh uỷ (thay b/cáo);
- TT. HĐND tỉnh (nt);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên & Môi trường;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Đắk Lắk, Đài PT-TH tỉnh;
- VP UBND tỉnh: Lãnh đạo VP, TT Công báo,
Các phòng: TC-TM, TH, CN, NC;
- Lưu VT, NN&MT.
(*csb, Đức*)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Y Dham Ênuôi
Y Dham Ênuôi

QUY ĐỊNH

Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất tại Quy định này được sử dụng làm căn cứ:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

g) Tính giá trị hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp trong trường hợp được bồi thường bằng tiền do không có đất để bồi thường;

h) Tính giá trị tiền sử dụng đất khi thực hiện bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở do UBND tỉnh quy định.

2. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho

thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Chương II **GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH**

Điều 2. Bảng giá các loại đất và giá đất theo vị trí

1. Bảng giá các loại đất được quy định đối với các loại đất sau đây:

- a) Đất trồng lúa nước;
- b) Đất trồng cây hàng năm khác;
- c) Đất trồng cây lâu năm;
- d) Đất rừng sản xuất;
- đ) Đất nuôi trồng thủy sản;
- e) Đất ở tại nông thôn;
- g) Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;
- h) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;
- i) Đất ở tại đô thị;
- k) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;
- l) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;

2. Giá của từng loại đất được xác định theo tiêu chí cho từng vị trí, cụ thể như sau:

a) Đối với đất trồng lúa nước hai vụ và một vụ; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản được xác định theo 03 vị trí đất căn cứ vào năng suất cây trồng, điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh khác, khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất đến nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung sản phẩm cho từng đơn vị hành chính cấp xã cụ thể và thực hiện theo quy định sau:

- Vị trí 1 có giá đất cao nhất: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất;

- Vị trí 2 có giá thấp hơn vị trí 1, vị trí 3 có giá đất thấp hơn vị trí 2: là vị trí mà tại đó các thửa đất có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn so với vị trí liền kề trước đó.

- Các vị trí 1, 2 và 3 được gắn với địa danh cụ thể bao gồm tên xứ đồng sản xuất, tên thôn buôn, tổ dân phố hoặc địa chỉ của từng thửa đất.

- Trường hợp không có vị trí 2 và 3 thì giá của loại đất tại vị trí 1 được áp dụng cho cả đơn vị hành chính cấp xã đó.

b) Đối với đất ở tại nông thôn; đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất thương mại, dịch vụ tại đô thị; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được xác định theo từng đường, đường phố, đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực căn cứ vào điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh trong khu vực; khoảng cách đến trung tâm chính trị, kinh tế, thương mại trong khu vực và thực hiện theo quy định sau:

- Các đoạn đường, khu vực có các yếu tố và điều kiện thuận lợi nhất có giá đất cao nhất.

- Các đoạn đường, khu vực có các yếu tố và điều kiện kém thuận lợi hơn có mức giá đất thấp hơn.

Điều 3. Cách xác định giá của các loại đất cụ thể (trừ đất ở)

1. Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ: tính bằng 70% so với giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí đất.

2. Đối với các loại đất nông nghiệp được quy hoạch đất phi nông nghiệp tại các phường, thị trấn; được quy hoạch điểm dân cư nông thôn tại các xã theo quyết định phê duyệt quy hoạch của cấp có thẩm quyền được nhân hệ số điều chỉnh bằng 1,5 lần tương ứng với giá đất theo từng vị trí.

3. Đối với đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng áp dụng theo giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

4. Đối với đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh áp dụng theo giá đất trồng cây lâu năm cùng vị trí.

5. Đối với đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị: được tính bằng 80% giá đất ở liền kề.

6. Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị được tính bằng 60% giá đất ở liền kề.

7. Đối với đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng, khai thác thủy sản thì áp dụng mức giá đất nuôi trồng thủy sản; nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp thì tính bằng mức giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí theo đường, đường phố cùng khu vực.

Riêng đối với đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì xác định riêng diện tích đất phi nông nghiệp và diện tích nuôi trồng, khai thác thủy sản để áp dụng giá đất cho từng loại theo nguyên tắc quy định như trên.

8. Đối với đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở áp dụng theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí theo đường, đường phố cùng khu vực.

9. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, đất núi đá không có rừng cây) căn cứ mức giá của thửa đất nông nghiệp liền kề để xác định vị trí và mức giá cụ thể; trường hợp không có thửa đất nông nghiệp liền kề thì áp dụng mức giá của thửa đất nông nghiệp gần nhất.

Khi đất chưa sử dụng được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định theo giá đất cùng loại, cùng vị trí và cùng mục đích sử dụng.

10. Đơn giá cho thuê đất tại các Khu, Cụm công nghiệp chưa bao gồm chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng:

a) Khu công nghiệp Hoà Phú - thành phố Buôn Ma Thuột: 60 đồng/m²/năm;

b) Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thành phố Buôn Ma Thuột: 70 đồng/m²/năm;

c) Cụm công nghiệp Ea Đar - huyện Ea Kar: 45 đồng/m²/năm;

d) Cụm công nghiệp Krông Búk 1 - huyện Krông Búk: 45 đồng/m²/năm;

đ) Cụm công nghiệp Trường Thành - huyện Ea H'Leo: 45 đồng/m²/năm;

e) Cụm công nghiệp Cư Kuin - huyện Cư Kuin: 45 đồng/m²/năm;

g) Cụm công nghiệp M'Đrắk - huyện M'Đrắk: 35 đồng/m²/năm;

h) Cụm công nghiệp Ea Lê - huyện Ea Súp: 35 đồng/m²/năm.

Điều 4. Cách xác định giá đất ở tại nông thôn và đô thị

1. Giá đất xác định theo vị trí tiếp giáp và được điều chỉnh theo chiều sâu của thửa đất, cụ thể như sau:

a) Tại khu vực đô thị: Phần diện tích tiếp giáp với đường phố, đường trục chính, đường hẻm trong phạm vi tính từ lộ giới vào sâu đến 20 mét, mức giá đất tính bằng 100% mức giá đất quy định tại bảng giá đất ở tại khu vực đô thị ban hành kèm theo Quyết định này; lớn hơn mét thứ 20 đến mét thứ 50 tính bằng 70%, lớn hơn mét thứ 50 trở đi cho đến hết chiều sâu của thửa đất tính bằng 50%.

b) Tại khu vực nông thôn: Phần diện tích tiếp giáp với đường, đường trục chính trong phạm vi tính từ lộ giới vào sâu đến 30 mét, mức giá đất tính bằng 100% mức giá đất quy định tại bảng giá đất ở tại khu vực nông thôn ban hành kèm theo Quyết định này; lớn hơn mét thứ 30 đến mét thứ 60 tính bằng 70%, lớn hơn mét thứ 60 trở đi cho đến hết chiều sâu của thửa đất tính bằng 50%.

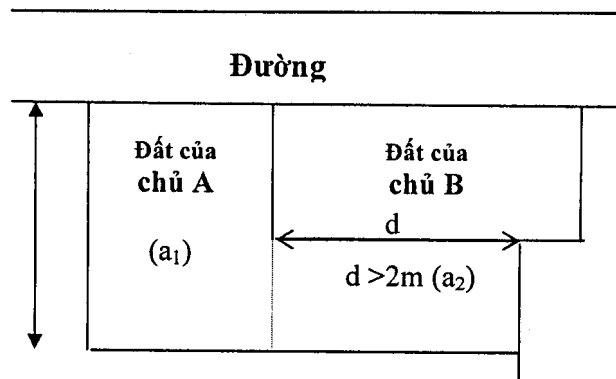
c) Trường hợp thửa đất ở phía sau liền kề với thửa đất phía trước có tiếp giáp với đường, đường phố, đường trục chính hoặc đường hẻm tại các Điểm a, b của Khoản 1 Điều này nhưng thửa đất đó không có đường đi vào hoặc không tiếp giáp với đường giao thông khác: áp dụng giá đất theo chiều sâu của thửa đất tính từ lộ giới của thửa đất liền kề phía trước cho đến hết chiều sâu của thửa đất phía sau theo cách xác định tại các Điểm a, b của Khoản 1 Điều này.

d) Trường hợp thửa đất ở phía sau liền kề với thửa đất phía trước quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này nhưng chiều sâu của thửa đất phía trước nhỏ hơn 20 mét (tại đô thị) và 30 mét (tại nông thôn) thì thửa đất phía sau được tính bằng 70% giá đất ở theo cách xác định tại các Điểm a, b của Khoản 1 Điều này.

2. Đối với thửa đất ở tọa lạc tại các vị trí giao lộ hoặc tiếp giáp với nhiều đường có giá đất khác nhau thì xác định giá đất theo đường có giá đất ở cao nhất.

Trường hợp thửa đất nông nghiệp trước khi chuyển mục đích sử dụng sang đất ở hoặc đất phi nông nghiệp khác được xác định là tiếp giáp với nhiều đường nêu trên, nếu thực hiện việc tách thửa và không chuyển nhượng cho chủ sử dụng khác trước khi chuyển mục đích sử dụng đất thì giá đất ở để tính tiền sử dụng đất được áp dụng theo cách tính cho thửa đất cũ trước khi tách thửa.

3. Đối với thửa đất ở tại vị trí mặt tiền đường có một phần đất nằm khuất sau thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng khác thì phần diện tích bị che khuất này được tính bằng 70% mức giá đất quy định tại Khoản 1 Điều này (chỉ áp dụng đối với phần diện tích thửa đất bị che khuất bởi mặt tiền và phải có chiều rộng bị che khuất từ 2 mét trở lên), theo sơ đồ và cách xác định cụ thể như sau:



Ghi chú:

d: Chiều rộng của phần đất bị che khuất phải từ 2 mét trở lên.

a_1 : Phần diện tích đất không bị che khuất được tính theo giá đất mặt tiền đường chính.

a_2 : Phần diện tích đất bị che khuất bởi phần đất mặt tiền của chủ khác tính bằng 70% giá đất mặt tiền và được điều chỉnh theo chiều sâu của thửa đất quy định tại Khoản 1 Điều 4 Quy định này.

4. Giá các thửa đất nằm trong hẻm của đường phố thuộc đô thị

4.1. Giá đất được xác định tùy thuộc vào loại hẻm, cấp hẻm và tính bằng hệ số so với giá đất mặt tiền đường có hẻm (trừ những hẻm đã có giá cụ thể).

Hẻm được chia làm các loại sau:

a) Loại hẻm:

- Hẻm loại 1: Có chiều rộng từ 5 mét trở lên.
- Hẻm loại 2: Có chiều rộng từ 3 mét đến dưới 5 mét.
- Hẻm loại 3: Có chiều rộng từ 2 mét đến dưới 3 mét.
- Hẻm loại 4: Có chiều rộng dưới 2 mét.

b) Cấp hẻm:

- Hẻm cấp 1: Là hẻm thông với đường phố.
- Hẻm cấp 2: Là hẻm thông với hẻm cấp 1.
- Hẻm cấp 3: Là hẻm thông với hẻm cấp 2.

4.2. Bảng hệ số của hẻm so với mặt tiền đường có hẻm như sau:

a) Đối với hẻm của các con đường có giá đất nhỏ hơn 10.000.000 đồng/m², hệ số để xác định giá đất như sau:

Loại hẻm Cấp hẻm	Loại hẻm			
	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,40	0,30	0,25	0,20
Hẻm cấp 2	0,25	0,20	0,15	0,10
Hẻm cấp 3	0,15	0,12	0,10	0,06

b) Đối với hẻm của các con đường có giá đất từ 10.000.000 đồng/m² đến nhỏ hơn 20.000.000 đồng/m², hệ số để xác định giá đất như sau:

Loại hẻm Cấp hẻm	Loại hẻm			
	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,30	0,25	0,20	0,16
Hẻm cấp 2	0,16	0,14	0,12	0,10
Hẻm cấp 3	0,12	0,10	0,07	0,05

c) Đối với hẻm của các con đường có giá đất từ 20.000.000 đồng/m² trở lên, hệ số để xác định giá đất như sau:

Loại hẻm Cấp hẻm	Loại hẻm			
	Hẻm loại 1	Hẻm loại 2	Hẻm loại 3	Hẻm loại 4
Hẻm cấp 1	0,25	0,19	0,16	0,12
Hẻm cấp 2	0,12	0,10	0,08	0,06
Hẻm cấp 3	0,10	0,08	0,06	0,04

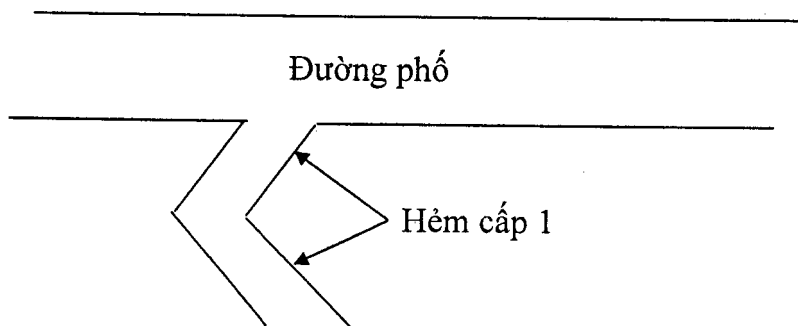
4.3. Trường hợp đường phố, đường giao thông là đường nhựa, bê tông có hẻm là đường đất thì mức giá đất của hẻm đường đất được tính bằng 0,8 lần so với quy định tại Điểm 4.2 Khoản 4 Điều 4 Quy định này.

4.4. Đối với các hẻm được tính theo hệ số quy định tại Điểm 4.2 Khoản 4 Điều 4 Quy định này có vị trí từ lộ giới vào sâu đến 50 mét lấy giá đất quy định theo cách tính của hẻm; từ sau 50 mét đến 150 mét được nhân với hệ số 0,7; từ sau 150 mét đến 300 mét được nhân với hệ số 0,5; từ sau 300 mét trở đi được nhân với hệ số 0,4 so với giá đất đoạn hẻm vào sâu đến 50 mét (đối với thửa đất nằm giữa ranh giới hai đoạn hẻm có giá đất khác nhau thì được tính theo đoạn hẻm có giá đất cao hơn).

4.5. Đối với những thửa đất thuộc hẻm nội thông với nhiều đường có mức giá đất khác nhau thì áp giá theo đường gần nhất; trường hợp khoảng cách từ

thừa đất đến các đường bằng nhau thì áp giá theo đường có mức giá cao nhất. Đối với những thửa đất mặt tiền hẻm có độ rộng khác nhau thì áp dụng theo chỗ hẹp nhất tính từ đường phố vào đến thửa đất cần xác định giá.

4.6. Trong trường hợp hẻm (hẻm cấp 1, 2, 3) đối hướng nhưng không phân nhánh thì tính giá đất theo quy định tại hẻm đó.



5. Đối với giá đất đường hẻm (trừ những đường hẻm đã có trong bảng giá đất ở tại đô thị) tính theo hệ số đường hẻm được quy định tại Khoản 4 Điều 4 Quy định này, trong quá trình thực hiện nếu giá đất thấp hơn giá đất tối thiểu theo khung giá đất ở tại đô thị của Chính phủ quy định cho Vùng Tây Nguyên thì được áp dụng bằng giá đất ở tối thiểu theo khung giá đất ở đô thị của Chính phủ quy định cho Vùng Tây Nguyên.

6. Giá của các thửa đất ở góc đường có tiếp giáp và giao với đường có giá trong bảng giá đất được nhân với hệ số góc (lần) tương ứng với chỉ giới đường đỏ của từng con đường nơi thửa đất tiếp giáp và giao, cụ thể như sau:

Đường tiếp giáp \ Đường giao	Từ 20 mét trở lên	Từ 10 mét đến dưới 20 mét	Dưới 10 mét
	Từ 20 mét trở lên	1,20	1,15
Từ 10 mét đến dưới 20 mét	1,15	1,10	1,05
Dưới 10 mét	1,10	1,07	1,03

7. Trường hợp các con đường chưa có Quyết định quy định chỉ giới đường đỏ hoặc đã có Quyết định quy định chỉ giới đường đỏ của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nhưng chưa được đầu tư, xây dựng theo quy hoạch chỉ giới đường đỏ thì được tính theo đường hiện trạng.

Điều 5. Cách xác định giá đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị

1. Giá đất được xác định theo giá đất ở liền kề và được điều chỉnh theo chiều sâu của thửa đất từ 100% đến 60% theo giá đất được áp dụng đối với đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đô thị quy định tại Khoản 5, Khoản 6 Điều 3 Quy định này, cụ thể như sau:

a) Đối với thửa đất có chiều sâu từ lộ giới vào đến 20 mét, tính bằng 100% giá đất được áp dụng.

b) Đối với thửa đất có chiều sâu từ trên 20 mét đến 50 mét, tính bằng 80% giá đất được áp dụng.

c) Đối với thửa đất có chiều sâu trên 50 mét cho đến hết chiều sâu thửa đất, tính bằng 60% giá đất được áp dụng.

2. Cách xác định giá đất theo chiều sâu của thửa đất quy định tại các Điểm a, b, c của Khoản 1 Điều này chỉ áp dụng một mức theo chiều sâu cụ thể của thửa đất và không áp dụng tính phần diện tích đất bị che khuất được quy định tại Khoản 3 Điều 4 Quy định này. Đối với thửa đất có các cạnh chiều dài không bằng nhau: tính theo cạnh có chiều dài lớn nhất.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 6. Xử lý các vấn đề phát sinh sau khi ban hành Quy định này

1. Đối với các dự án đã được UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để tính tiền bồi thường về đất theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ căn cứ trên giá đất được UBND tỉnh quy định tại Quyết định số 41/2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 thì không phải phê duyệt lại hệ số điều chỉnh theo giá đất tại Quy định này.

2. Trường hợp tại thời điểm lập phương án bồi thường về đất mà giá đất theo Quyết định phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất của UBND tỉnh thấp hơn giá đất tại Quy định này thì được áp dụng bằng giá đất theo Quy định này tại vị trí thực hiện thu hồi đất.

3. Cách xác định giá trị bằng tiền của thửa đất phải áp dụng giá đất cụ thể theo quy định tại Khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai 2013 được áp dụng theo quy định tại Chương II của bản Quy định này.

4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ giá đất tại Quy định này, tham mưu UBND tỉnh quyết định giá đất cụ thể thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai 2013 (trừ giá đất cụ thể quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ) cho từng trường hợp cụ thể.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh các Sở, Ban, Ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, giải quyết.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Y Dễm Ênuôi

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẮK

Kèm theo Quyết định số: 43 /2014/QĐ-UBND, ngày 22 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Bông Krang	20.000	17.000	14.000
2	Xã Yang Tao	19.000	16.000	13.000
3	Xã Đắk Liêng	23.000	20.000	17.000
4	Xã Đắk Phơi	21.000	18.000	15.000
5	Xã Đắk Nuê	22.000	19.000	16.000
6	Xã Buôn Tría	23.000	20.000	17.000
7	Xã Buôn Triết	23.000	20.000	17.000
8	Xã EaR'bin	21.000	18.000	15.000
9	Xã Krông Nô	20.000	17.000	14.000
10	Xã Nam Ka	20.000	17.000	14.000
11	Thị trấn Liên Sơn	25.000	22.000	19.000

Đối với đất trồng lúa 1 vụ, giá đất tính bằng 70% giá đất lúa 2 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, thị trấn.

1. Xã Bông Krang

- Vị trí 1: Cánh đồng Đắk Chôk, buôn Ja
- Vị trí 2: Cánh đồng khu Krang Uôk
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

2. Xã Yang Tao

- Vị trí 1: Buôn Cuôr, buôn Drung.
- Vị trí 2: Buôn Đông Băk, buôn Yôk Đuôn, buôn Bhôk.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

3. Xã Đắk Liêng

- Vị trí 1: Thôn Hòa Bình 1, 2, 3; buôn Tơr; buôn Yuk; buôn Bàng; buôn Yang Lá 1, 2; buôn Dren B
- Vị trí 2: Thôn Juk La 1,2,3; buôn M'liêng 1, 2; buôn Cam
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

4. Xã Đắk Phơi

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn Chiêng Kao
- Vị trí 2: Cánh đồng buôn Đu Mah
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

5. Xã Đắk Nuê

- Vị trí 1: Cánh đồng buôn Dhăm 1, buôn Mih, Buôn Triết
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại
- Vị trí 3: Cánh đồng buôn Tu Lêk, buôn Yol, buôn Pai Bi.

6. Xã Buôn Tría

- Vị trí 1: Nông trường 8/4, Tam thiên (Đông Giang 2), Cầu tre (thôn Liên kết 1, 2).

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

- Vị trí 3: Khu ven sông Krông Ana (nông trường 8/4).

7. Xã Buôn Triết:

- Vị trí 1: Cánh đồng Mê Linh 2.

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

- Vị trí 3: Thôn Kiến Xương, cánh đồng Đồng Minh, Sinh Hương.

8. Xã EaR'bin:

- Vị trí 1: Buôn Plao Siêng, Buôn Phôk.

- Vị trí 2: Buôn Ea R'Bin

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

9. Xã Krông Nô:

- Vị trí 1: Buôn Phi Dih Ja A, B, Đăk Tro, Lạch Dong, Rơ Cai A, B, Plom.

- Vị trí 2: Buôn Đăk Rơ Mút, Ba Yang, Dong Blang.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

10. Xã Nam Ka:

- Vị trí 1: Buôn Tu Sria, buôn K'nia, buôn Draï.

- Vị trí 2: Buôn Krái, buôn Rjai, buôn Buốc.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

11. Thị trấn Liên Sơn:

- Vị trí 1: Tổ dân phố 3, buôn Jun

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

- Vị trí 3: Tổ dân phố 4, buôn Dong Kriêng

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khác

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Bông Krang	18.000	15.000	12.000
2	Xã Yang Tao	18.000	15.000	12.000
3	Xã Đăk Liêng	20.000	17.000	14.000
4	Xã Đăk Phoi	19.000	16.000	13.000
5	Xã Đăk Nuê	20.000	17.000	14.000
6	Xã Buôn Tría	20.000	17.000	14.000
7	Xã Buôn Triết	19.000	16.000	13.000
8	Xã EaR'bin	18.000	15.000	12.000
9	Xã Krông Nô	19.000	16.000	13.000
10	Xã Nam Ka	18.000	15.000	12.000
11	Thị trấn Liên Sơn	22.000	19.000	16.000

1. Xã Bông Krang

- Vị trí 1: Buôn Hang Ja
- Vị trí 2: Buôn Thái
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

2. Xã Yang Tao

- Vị trí 1: Buôn Cuôr, buôn Drung.
- Vị trí 2: Buôn Đông Băk, buôn Yôk Đuôn, buôn Bhôk
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

3. Xã Đăk Liêng

- Vị trí 1: Thôn Juk La 1,2; buôn Dren B, buôn Mliêng 1,2
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại
- Vị trí 3: Thôn Ngã Ba, thôn Juk La 3

4. Xã Đăk Phoi

- Vị trí 1: Buôn Chiêng Kao, Buôn Pai Ar (từ sát buôn Chiêng Kao đến suối Đăk Liêng)
- Vị trí 2: Buôn Jiê Yuk, thôn Cao Bằng (từ sát buôn Jiê Yuk đến suối Đăk Liêng)
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

5. Xã Đăk Nuê

- Vị trí 1: Buôn Dhăm 1, 2
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại
- Vị trí 3: Buôn Dlây, thôn Yên Thành 1, 2

6. Xã Buôn Tría

- Vị trí 1: Thôn Tân Giang; Đông Giang 1, 2; Liên kết 2
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại
- Vị trí 3: Thôn Liên Kết 1, thôn Hưng Giang

7. Xã Buôn Triết

- Vị trí 1: Thôn Đoàn Kết 2, Mê Linh 2
- Vị trí 2: Thôn Sơn Cường, Đoàn Kết 1, Mê Linh 1, Buôn Tung 1;2.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

8. Xã EaR'bin

- Vị trí 1: Buôn Plao Siêng, buôn Sa Bôk.
- Vị trí 2: Buôn Ea Ring
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

9. Xã Krông Nô

- Vị trí 1: Buôn Liêng Krăk, Rơ Cai A;B, Đăk Rơ Mút, Yông Hắt, Ba Yang, Lạch Dong, Đăk Tro
- Vị trí 2: Gung Yang, Phi Dih Ja A;B
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

10. Xã Nam Ka

- Vị trí 1: Buôn Krái, buôn K'nia
- Vị trí 2: Buôn Tua Srah, buôn Buốc, buôn Dra
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

11. Thị trấn Liên Sơn

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại
- Vị trí 3: Buôn Đơng Kriêng

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Bông Krang	19.000	16.000	13.000
2	Xã Yang Tao	19.000	16.000	13.000
3	Xã Đăk Liêng	22.000	19.000	16.000
4	Xã Đăk Phoi	23.000	20.000	17.000
5	Xã Đăk Nuê	22.000	19.000	16.000
6	Xã Buôn Tría	21.000	18.000	15.000
7	Xã Buôn Triết	21.000	18.000	15.000
8	Xã EaR'bin	20.000	17.000	14.000
9	Xã Krông Nô	21.000	18.000	15.000
10	Xã Nam Ka	20.000	17.000	14.000
11	Thị trấn Liên Sơn	25.000	22.000	19.000

1. Xã Bông Krang

- Vị trí 1: Buôn Hang Ja
- Vị trí 2: Buôn Thái
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

2. Xã Yang Tao

- Vị trí 1: Buôn Cuôr, buôn Drung
- Vị trí 2: Buôn Đông Băk, Yôk Đuôn, Bhók
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

3. Xã Đăk Liêng

- Vị trí 1: Thôn Juk La 1, 2; buôn Driên B, buôn M'liêng 1, 2
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

4. Xã Đăk Phoi

- Vị trí 1: Buôn Chiêng Kao, buôn Pai Ar (từ sát buôn Chiêng Kao đến suối Đăk Liêng)

- Vị trí 2: Buôn Jiê Yuk, thôn Cao Bằng (từ sát buôn Jiê Yuk đến suối Đăk Liêng)

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

5. Xã Đăk Nuê

- Vị trí 1: Buôn Dhăm 1, 2
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại
- Vị trí 3: Buôn Dlây, thôn Yên Thành 1, 2

6. Xã Buôn Tría

- Vị trí 1: Thôn Tân Giang; Đông Giang 1, 2; Liên kết 2.
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại
- Vị trí 3: Thôn Liên Kết 1, thôn Hưng Giang

7. Xã Buôn Triết

- Vị trí 1: Thôn Đoàn Kết 2, Mê Linh 2
- Vị trí 2: Thôn Sơn Cường, Đoàn Kết 1, Mê Linh 1, Buôn Tung 1, 2
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

8. Xã EaR'bin

- Vị trí 1: Buôn Plao Siêng, buôn Sa Bôk
- Vị trí 2: Buôn Ea Ring
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

9. Xã Krông Nô

- Vị trí 1: Buôn Liêng Krăk, Rơ Cai A;B, Đăk Rơ Mút, Yông Hắt, Ba Yang, Lạch Dong, Đăk Tro
- Vị trí 2: buôn Gung Yang, buôn Phi Dìh Ja A;B
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

10. Xã Nam Ka

- Vị trí 1: Buôn Krái, buôn K'Nia
- Vị trí 2: Buôn Tua Srah, buôn Buốc, buôn Draì
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại

11. Thị trấn Liên Sơn

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại
- Vị trí 3: Buôn Đơng Kriêng

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuất**ĐVT: Đồng/m²**

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Xã Bông Krang	6.000	4.000
2	Xã Yang Tao	7.000	5.000
3	Xã Đắk Liêng	9.000	7.000
4	Xã Đắk Phơi	9.000	7.000
5	Xã Đắk Nuê	10.000	8.000
6	Xã Buôn Tría	9.000	
7	Xã Buôn Triết	7.000	5.000
8	Xã EaR'bin	8.000	6.000
9	Xã Krông Nô	10.000	8.000
10	Xã Nam Ka	8.000	6.000
11	Thị trấn Liên Sơn	10.000	8.000

1. Xã Bông Krang

- Vị trí 1: Buôn Hang Ja
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

2. Xã Yang Tao

- Vị trí 1: Buôn Cuôr, buôn Drung
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

3. Xã Đắk Liêng

- Vị trí 1: Thôn Juk La 1, 2; buôn Dren B, buôn M'liêng 1, 2.
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

4. Xã Đắk Phơi

- Vị trí 1: Buôn Chiêng Kao, buôn Pai Ar (từ sát buôn Chiêng Kao đến suối Đắk Liêng)
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

5. Xã Đắk Nuê

- Vị trí 1: Buôn Dhăm 1, 2
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

6. Xã Buôn Tría: Áp dụng 01 vị trí cho địa bàn toàn xã**7. Xã Buôn Triết**

- Vị trí 1: Thôn Đoàn Kết 2, Mê Linh 2
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

8. Xã EaR'bin

- Vị trí 1: Buôn Plao Siêng, buôn Sa Bôk.
- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

9. Xã Krông Nô

- Vị trí 1: Buôn Liêng Krắk, Rơ Cai A;B, Đăk Rơ Mút, Yông Hắt, Ba Yang, Lạch Dong, Đăk Tro

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

10. Xã Nam Ka

- Vị trí 1: Buôn Krái, buôn K'Nia

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

11. Thị trấn Liên Sơn

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sản

STT	Đơn vị hành chính	DVT: Đồng/m ²
		Mức giá
1	Xã Bông Krang	18.000
2	Xã Yang Tao	18.000
3	Xã Đăk Liêng	20.000
4	Xã Đăk Phoi	19.000
5	Xã Đăk Nuê	20.000
6	Xã Buôn Tría	20.000
7	Xã Buôn Triết	20.000
8	Xã EaR'bin	18.000
9	Xã Krông Nô	17.000
10	Xã Nam Ka	17.000
11	Thị trấn Liên Sơn	20.000

Bảng số 6: Giá đất ở nông thôn

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I Xã Yang Tao				
1	Quốc lộ 27	Giáp Krông Bông	Chân đèo xã Yang Tao (km 36+400)	200.000
		Chân đèo xã Yang Tao (km 36+400)	Ngã ba đường đi buôn Dong Guôl	350.000
		Ngã ba đường đi buôn Dong Guôl	Giáp xã Bông Krang	800.000
2	Đường đi buôn Rung	Ngã ba Quốc lộ 27	Hết buôn Drung	300.000
3	Đường đi buôn Năm Pă	Ngã ba Quốc lộ 27	Hết buôn Năm Pă	200.000
4	Đường đi lò gạch	Ngã ba buôn Yok Đôn	Hết khu lò gạch	120.000
5	Đường đi buôn Yok Đôn (sau UB)	Ngã ba Quốc lộ 27	Đến Trạm Bơm	120.000
6	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$ (đã bê tông hóa)		120.000
		Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$		100.000
7	Khu dân cư còn lại			80.000
II Xã Bông Krang				
1	Quốc lộ 27	Đầu cầu Đăk Pok (giáp Giang Tao)	Cổng bản Bông Krang	300.000
		Từ cổng bản Bông Krang	Hết khu dân cư thôn Sân Bay	800.000
		Hết khu dân cư thôn Sân Bay	Cổng bản (đầu buôn Mạ)	300.000
		Cổng bản (đầu buôn Mạ)	Giáp thị trấn Liên Sơn	500.000
2	Đường đi buôn Da Ju, Hăng Ja	Ngã ba Trạm bơm buôn Mạ	Ngã ba buôn Đăk Ju	200.000
		Ngã ba buôn Da Ju	Hết buôn Hăng Ja	150.000
3	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$ (đã bê tông hóa)		120.000
		Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$		100.000
4	Khu dân cư còn lại			80.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
III	Xã Đăk Liêng			
1	Quốc lộ 27	Giáp thị trấn Liên Sơn	Km 48	1.200.000
		Km 48	Ngã ba buôn Dren A	750.000
		Ngã ba buôn Dren A	Km 50	800.000
		Km 50	Giáp xã Đăk Nuê	400.000
2	Tỉnh lộ 687	Ngã ba Quốc lộ 27	+200m (Tỉnh lộ 687)	1.000.000
		+200m (Tỉnh lộ 687)	Cổng buôn Juk	900.000
		Cổng buôn Juk	Đầu cầu Quảng Trạch	550.000
		Đầu cầu Quảng Trạch	Hết ranh giới đất nhà ông Vượt	600.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Vượt	Giáp xã Buôn Tría	300.000
3	Đường đi buôn Juk La	Giáp thôn Đoàn Kết Liên Sơn	Cổng Yuk La 1	500.000
		Cổng Yuk La 1	Hết ranh giới đất nhà ông Y Lịch Kuan	150.000
4	Đường đi buôn Dren A	Ngã ba Quốc lộ 27	Ngã ba buôn Dren A	150.000
5	Đường đi buôn Yang Lá	Quốc lộ 27 (Nhà ông Thành Liên)	Đến đập thủy lợi buôn Yang Lá 1	150.000
6	Đường đi thôn Lâm Trường	Ngã tư buôn Yuk	Quốc lộ 27 (Thôn Lâm trường)	200.000
7	Đường đi xã Đăk Phoi	Ngã ba Quốc lộ 27	Giáp xã Đăk Phoi	250.000
8	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$ (đã bê tông hóa)		120.000
		Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$		100.000
9	Khu dân cư còn lại			80.000
IV	Xã Buôn Tría			
1	Tỉnh lộ 687	Giáp xã Đăk Liêng	Hết ranh giới đất nhà ông Nung (Liên kết 1)	250.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Nung (Liên kết 1)	Giáp Buôn Triết	400.000
2	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$ (đã bê tông hóa)		140.000
		Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$		100.000
3	Khu dân cư còn lại			80.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
V	Xã Buôn Triết			
1	Tỉnh lộ 687	Giáp xã Buôn Tría	Hết ranh giới đất nhà ông Thứ - thôn Đoàn kết 1	250.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Thứ - thôn Đoàn Kết 1	Hết ranh giới đất nhà ông Hoè - Đoàn Kết 1	300.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Hoè- Đoàn Kết 1	Đến nhà ông Dũng Đuộm	320.000
		Từ nhà ông Dũng Đuộm	Ngã ba đường đi buôn Ung Rung	350.000
		Ngã ba đường đi buôn Ung Rung	Ngã ba thôn Đồng Tâm	200.000
		Ngã ba thôn Đồng Tâm	Chân đập buôn Triết	150.000
2	Đường đi Mê Linh, Bến đò	Ngã ba Tỉnh lộ 687	Cổng bà Đắc	350.000
		Cổng bà Đắc	Hết Mê Linh 2	300.000
		Hết Mê Linh 2	Hết ranh giới đất nhà ông Vở - Mê Linh 1	200.000
		Hết ranh giới đất nhà ông Vở - Mê Linh 1	Đến nhà ông Hà Thơm (Buôn Tung 2)	150.000
		Từ nhà ông Hà Thơm (Buôn Tung 2)	Bến Đò	120.000
3	Đường thôn Đoàn Kết 1	Tỉnh lộ 687	Xóm Đoàn Kết 1	150.000
4	Đường thôn Đoàn Kết 2	Tỉnh lộ 687	Hết ranh giới đất nhà bà Hương	150.000
5	Đường thôn Mê Linh 2	Cổng chính Trường Nguyễn Bình Khiêm	Hết ranh giới đất nhà ông Điền - Mê linh 1	120.000
6	Đường đi buôn Tung 3	Từ ngã ba đi bến đò	Buôn Tung 3	100.000
7	Đường bê tông >= 3,5m	Buôn Tung 1		120.000
		Mê Linh 2		120.000
8	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng >=3,5m		100.000
9	Khu dân cư còn lại			80.000
VI	Xã Đăk Phơi			
1	Đường đi Đăk Phơi	Giáp xã Đăk liêng	Ngã ba buôn Chiêng Cao	200.000
		Ngã ba buôn Chiêng Cao	Hết thôn Cao Bằng	450.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường đi buôn Năm, buôn Đung, buôn Tơ Lông	Hết thôn Cao Bằng	Hết buôn Năm, buôn Đung, buôn Tơ Lông	175.000
3	Đường đi buôn Du Mah	Ngã ba Đài tưởng niệm	Hết buôn Jiê Juk	400.000
		Hết buôn Jiê Juk	Hết buôn Du Mah	150.000
4	Đường đi buôn Chiêng Cao	Ngã ba đường trục chính	Hết buôn Chiêng Cao	130.000
5	Đường đi xã Đăk Nuê	Ngã ba đường trục chính	Giáp xã Đăk Nuê	130.000
6	Đường buôn T'lông đi buôn Pai Ar	Cuối buôn T'lông	Ngã ba Đăk Hoa	130.000
7	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$ (đã bê tông hóa)		120.000
		Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$		100.000
9	Khu dân cư còn lại			80.000
VII Xã Đăk Nuê				
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Đăk Liêng	Đến km 52	500.000
		Từ km 52	Đến km 53	600.000
		Từ km 53	Đến km 55 (đầu cầu buôn Mih)	500.000
		Đến km 55 (đầu cầu buôn Mih)	Hết buôn Kdiê	200.000
		Hết buôn Kdiê	Giáp xã Nam Ka	150.000
2	Đường đi thôn Yên Thành 1	Ngã ba Quốc lộ 27	Đầu cầu Yên Thành 1	120.000
		Đầu cầu Yên Thành 1	Hết Yên Thành 1	100.000
3	Đường đi thôn Yên Thành 2	Ngã ba Quốc lộ 27	Đầu cầu Yên Thành 2	120.000
		Đầu cầu Yên Thành 2	Hết Yên Thành 2	100.000
4	Đường đi buôn Triết, buôn Mih	Quốc lộ 27	Hết Buôn Mih	150.000
5	Đường vào buôn Đak Sar	Ngã ba Quốc lộ 27 (Nhà ông Đức)	Hết Buôn Đăk Sar	100.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
6	Đường Liên xã	Ngã ba Quốc lộ 27 (Nhà ông Dũng Chi)	Hết Trường Nguyễn Du	150.000
		Ngã ba Quốc lộ 27 (công chào)	Hết Trường Nguyễn Du	200.000
		Hết Trường Nguyễn Du	Giáp xã Đắc Phoi	150.000
		Từ buôn Mih (xã Đắc Nuê)	Đến giáp buôn Chiêng Cao (xã Đắc Phoi)	100.000
7	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$ (đã bê tông hóa)		120.000
		Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$		100.000
8	Khu dân cư còn lại			80.000
VIII Xã Krông Nô				
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Nam Ka	Suối Đăk Diêng Sâu	120.000
		Suối Đăk Diêng Sâu	Hết Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	400.000
		Hết Công ty xăng dầu Nam Tây Nguyên	Ngã ba vô khu sân bay	1.100.000
		Ngã ba vô khu sân bay	Đầu cầu Krông Nô	1.400.000
2	Đường đi buôn Trang Yuk	Ngã ba Quốc lộ 27	Cổng bản buôn Phi Dih Ja	400.000
		Cổng bản buôn Phi Dih Ja	Cầu Đăk Mei	200.000
3	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$ (đã bê tông hóa)		120.000
		Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$		90.000
4	Khu dân cư còn lại			60.000
IX Xã Ea Rbin				
1	Đường đi buôn Plao Siêng	Ngã tư nhà A Ma Tuyết (Trụ sở UBND xã)	Cầu Gãy (hết buôn Plao Siêng)	120.000
		Cầu Gãy (hết buôn Plao Siêng)	Hết tổ tự tự quản số 1 (Khu buôn Plao Siêng cũ)	120.000
2	Đường vào xã Nam Ka	Giáp xã Nam Ka	Cuối suối Êa Ring	100.000
		Cuối suối Êa Ring	Hết ranh giới đất nhà Ma Lét	200.000
3	Đường liên thôn	Ngã ba buôn Lan Thái	Hết buôn Sa Puôk	120.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
4	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$ (đã bê tông hóa)		120.000
		Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$		90.000
5	Khu dân cư còn lại			60.000
X	Xã Nam Ka			
1	Quốc lộ 27	Giáp xã Đăk Nuê	Giáp xã Krông Nô	150.000
2	Đường vào xã Nam Ka	Quốc lộ 27	Đèo Nam Ka	150.000
3	Đường TL mới mở	Đèo Nam Ka	Bến đò	200.000
		Ngã ba trạm Y tế xã Nam Ka	Đầu cầu Tua Srah	250.000
		Ngã ba buôn Tua Sarh	Đập thủy lợi buôn Pluk	100.000
		Nhà văn hoá buôn TuaSia	Chân đòl Cư Knung	120.000
4	Đường liên xã	Ngã ba trạm Y tế xã Nam Ka	Suối Đăk Rmong	130.000
		Suối Đăk Rmong	Giáp xã Ea Rbin	100.000
5	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$		80.000
		Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$ (đã bê tông hóa)		120.000
6	Khu dân cư còn lại			60.000

Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thị

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Tất Thành	Giáp xã Bông Krang	Nguyễn Đình Chiểu	900.000
		Nguyễn Đình Chiểu	Chu Văn An	1.300.000
		Chu Văn An	Võ Thị Sáu	1.600.000
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Trung Trực	2.200.000
		Nguyễn Trung Trực	Đến hết đường đôi	3.000.000
		Đến hết đường đôi	Lê Quý Đôn	2.000.000
		Lê Quý Đôn	Giáp xã Đăk Liêng	1.400.000
2	Nơ Trang Long	Đầu Nơ Trang Long	Cuối Nơ Trang Long	2.200.000
3	Âu Cơ	Nơ Trang Long	Hết khu Nhà nghỉ du lịch	1.700.000
		Nguyễn Huệ	Y Ngông	900.000
4	Nguyễn Thị Minh Khai	Nơ Trang Long	Hùng Vương	1.100.000
		Hùng Vương	Y Ngông	900.000
5	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Tất Thành	Hồ Lắc	500.000
6	Tô Hiệu	Nguyễn Tất Thành	Công chính Nghĩa địa	300.000
7	Phạm Ngọc Thạch	Nguyễn Tất Thành	Công chính Trạm khí tượng thủy văn	500.000
8	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Đầu đập buôn Đông Kriêng	600.000
		Đầu đập buôn Đông Kriêng	Đến hết đường	450.000
9	Chu Văn An	Nơ Trang Guh	Hết đường	300.000
10	Nơ Trang Guh	Nguyễn Tất Thành	Đầu Chu Văn An	700.000
		Đầu Chu Văn An	Hết đường	600.000
11	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
12	Nguyễn Du	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	1.000.000
13	Phan Bội Châu	Nguyễn Tất Thành	Nơ Trang Long	1.200.000
14	Hồ Xuân Hương	Hồ Xuân Hương	Hết đường	400.000
15	Hùng Vương	Tôn Thất Tùng	Âu Cơ	1.000.000
16	Trần Phú	Tôn Thất Tùng	Nguyễn Thị Minh Khai	1.000.000
28	Đường mới cạnh điện lực	Trần Phú	Y Ngông	800.000
18	Y Ngông	Âu Cơ	Y Jút	800.000
19	Tôn Thất Tùng	Nơ Trang Long	Y Ngông	1.600.000
20	Nguyễn Văn Trỗi	Nơ Trang Long	Hùng Vương	1.000.000
21	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Tất Thành	Bà Triệu	800.000
22	Lạc Long Quân	Tôn Thất Tùng	Hai Bà Trưng	800.000
23	Lê Hồng Phong	Tôn Thất Tùng	Y Jút	1.000.000
24	Khu dân cư Hợp Thành	Giáp Chợ thị trấn Liên sơn	Hết vườn nhà cô Xuyên	400.000
25	Đường Nguyễn Trãi và các đường nhánh			400.000
26	Y Jút	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phòng	1.200.000
		Lê Hồng Phòng	Hết buôn Jun	1.000.000
27	Lê Quý Đôn	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Trãi	250.000
28	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Hết vườn nhà ông Hệ	600.000
		Hết vườn nhà ông Hệ	Giáp buôn YukLa, Đăk Liêng	450.000
29	Lê Lai	Nguyễn Tất Thành	Lý Thường Kiệt	1.500.000
30	Trần Bình Trọng	Lý Thường Kiệt	Đình Tiên Hoàng	500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
31	Đinh Tiên Hoàng	Lý Thường Kiệt	Giáp đường lên nghĩa trang liệt sỹ	500.000
		Đường lên nghĩa trang liệt sỹ	Hết đường	250.000
32	Điện Biên Phủ	Lý Thường Kiệt	Giáp xã Đăk liêng	300.000
33	Đinh Núp (đường đi buôn Mliêng)	Nguyễn Tất Thành	Cánh đồng buôn Mliêng (đập tràn qua đường)	500.000
34	Bà Triệu	Nguyễn Tất Thành (đối diện nhà VH TT)	Hết khu dân cư	600.000
35	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Giao nhau với đường Y Ngông	600.000
36	Hai Bà Trưng	Nguyễn Tất Thành	Giao nhau với đường Lê Hồng Phong	800.000
37	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tất Thành (công thôn Văn hóa)	Vào khu dân cư thôn Hòa Thắng	400.000
38	Lương Thế Vinh	Nguyễn Tất Thành	Giao nhau với đường Nguyễn Đình Chiểu	300.000
39	Đường 17/3	Nguyễn Tất Thành	Lý Thường Kiệt	1.000.000
40	Các đường còn lại	Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$ (đã bê tông hóa)		250.000
		Đường có chiều rộng $\geq 3,5m$		200.000
41	Khu dân cư còn lại			150.000